

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ**

Bản án số: 78/2017/DS-ST

Ngày: 10-8-2017

Về việc: “*Tranh chấp về QSD đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Minh Phụng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lưu Hùng Phương**

2. Ông **Nguyễn Hoàng Hải**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Phi Liễu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Phụng** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 8 năm 2017. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2016/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thành M**, sinh năm 1917; Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1957; Bà **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1960; Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của ông M, bà N1, bà N2: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970 - Văn bản ủy quyền lập ngày 10/9/2016 (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1939; Trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền cho ông L: Ông **Trần Quốc P** – Văn bản ủy quyền lập ngày 10/9/2016. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Thành H**, sinh năm 1951 Trú tại: Khu vực P, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Bà **Nguyễn Thị S1**, sinh năm 1964; Trú tại: Khu vực 2, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bà **Nguyễn Thị S2**, sinh năm 1956; Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970; Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1946; Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1985; Bà **Trần Thị Phương T**, sinh năm 1973; Ông **Trần Quốc Đ**, sinh năm 1980; Ông

Trần Quốc K, sinh năm 1984; Ông **Trần Quốc P**, sinh năm 1974; Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền cho bà T, bà M, bà Th, ông Đ, ông K: Ông **Trần Quốc P** – Văn bản ủy quyền lập ngày 19/5/2017. (có mặt)

Bà **Trương Thị B**, sinh năm 1939; Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1977; Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1973; Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1980; Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976; Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1983; Trú tại: Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

(Ông H, bà S1, bà S2, bà B, ông P, ông L, ông H, bà H, bà U có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 489, tờ bản đồ 05, nay thuộc thửa 212, tờ bản đồ 08 trước đây do cha ông là ông Nguyễn Thành M khai mở vào năm 1945. Sau này, không nhớ rõ thời gian ông M cho ông Nguyễn Văn Nghĩa mượn ở nhờ một phần diện tích trong thửa đất trên thì ông Nghĩa đứng ra kê khai toàn bộ thửa đất này. Năm 1984, ông M có cho ông L mượn một phần thửa đất diện tích 100 m². Quá trình sử dụng đất, ông L có đào đất phần đất của ông M cho mượn sử dụng để đắp lên phần đất của ông L đang ở và ông L hứa khi nào ông M có nhu cầu sử dụng thì ông L trả lại. Tuy nhiên, khi ông M có nhu cầu sử dụng, ông L không đồng ý trả lại. Năm 2017, ông M làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thửa đất trên thì phần đất tranh chấp giữa ông M với ông L bỏ lại chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết, còn phần diện tích không tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 936 m², thửa 654, tờ bản đồ 08, do ông Nguyễn Thành M đại diện hộ đứng tên. Trên đất phần đất tranh chấp có 01 nhà vệ sinh và một số cây trồng do ông L sử dụng. Khi ông M có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L không đồng ý và yêu cầu ông M bồi thường chi phí sang lấp mặt bằng và chi phí xây dựng căn nhà vệ sinh với số tiền 40.000.000 đồng nhưng ông M chỉ đồng ý hỗ trợ số tiền 10.000.000 đồng nhưng ông L không đồng ý. Nay nguyên đơn yêu cầu ông Trần Văn L có trách nhiệm trả lại phần đất tranh chấp diện tích là 100 m², thuộc một phần thửa 489 (nay thuộc thửa 212), tờ bản đồ 05 đất tọa lạc tại Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ và đồng ý hỗ trợ cho ông L số tiền 10.000.000 đồng, bao gồm: Chi phí xây dựng nhà vệ sinh là 3.900.000 đồng, cây trồng trên đất là 4.192.000 đồng và chi phí sang lấp mặt bằng là 1.908.000 đồng.

Theo Bản khai tại Tòa án và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Trần Quốc P trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây của ông Nguyễn Thành M. Năm 1978, gia đình ông Trần Văn L từ Miền bắc vào Miền Nam sinh sống được bà Nguyễn Thị Tư cho ở nhờ một phần

đất kê bên phần đất tranh chấp. Năm 1982, ông L mua phần đất của Nguyễn Thị Tư và ông M có cho gia đình ông L ở nhờ diện tích ngang trước lộ 2,9m, ngang sau 6,6m x dài (22,2m + 22,1m). Phần đất này trước đây là ao, hồ sâu, ông L có hỏi mua ông M. Ông M hứa bán với giá 01 chỉ vàng 24k nhưng ông L không mua. Lý do, lúc đó gia đình quá khó khăn nhưng khoảng 02 năm sau thì ông L hỏi mua nhưng ông M không bán mà cho ông L mượn sử dụng với điều kiện không được sang bán cho người khác. Thời điểm đó gia đình hai bên thuận thảo nên không có làm giấy tờ gì và gia đình ông L cứ nghĩ là cho sử dụng luôn nên tiến hành sang lấp mặt bằng để sử dụng. Sau khi bồi đắp xong thì ông L có trồng một số cây ăn trái. Đến năm 1994, ông L có hỏi ông M xây dựng căn nhà vệ sinh trên phần đất này thì được ông M đồng ý và sử dụng ổn định cho đến nay.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L cũng thừa nhận phần đất này của ông M cho gia đình Lân ở nhờ và cũng đồng ý trả lại đất nhưng yêu cầu phía ông M hỗ trợ tiền chi phí sang lấp, chi phí xây nhà vệ sinh 40.000.000 đồng và cây cối trên đất là 4.192.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị B trình bày: Nguồn gốc đất thửa 489, tờ bản đồ 05 nay thuộc thửa 212, tờ bản đồ 08 trước đây là của ông Nguyễn Thành M khai mở trước đây năm 1975. Đến năm 1986, ông Nguyễn Thành M có cho vợ chồng bà ở nhờ một phần diện tích trên thửa đất này nên lúc kê khai lập bộ năm 1989 thì ông Nguyễn Văn Nghĩa (mất chết 1999) kê khai và đứng tên trên sổ mục kê nhưng thực tế gia đình bà chỉ ở nhờ trên phần đất của ông M. Đến năm 2017, ông Nguyễn Thành M lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa đất 489 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 654 diện tích 936 m². Trên phần diện tích đất này có một căn nhà bà đang ở. Phần diện tích còn lại thuộc thửa 489 (cũ) nay thuộc thửa 212, diện tích 100m² hiện ông Nguyễn Thành M đang tranh chấp với ông Trần Văn L. Phần đất tranh chấp này ông Nghĩa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện gia đình ông L đang sử dụng. Hiện trạng đất trước đây là ao, hồ, ông L sang lấp sử dụng cho đến nay. Bà xác định phần đất này là của ông Nguyễn Thành M nên bà không tranh chấp gì đối với phần đất này.

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị U thống nhất lời trình bày của bà Trương Thị B.

Theo tờ tự khai của bà Nguyễn Thị S2 trình bày: Nguồn gốc đất thửa 489, tờ bản đồ 05, nay thuộc thửa 212, tờ bản đồ 08 trước đây là của ông Nguyễn Thành M (cha bà) khai mở trước đây năm 1975. Đến năm 1986, ông M có cho gia đình ông Nguyễn Văn Nghĩa ở nhờ một phần diện tích trên thửa đất này nên lúc kê khai lập bộ năm 1989, ông Nguyễn Văn Nghĩa (chết 1999) kê khai đứng tên trên sổ mục kê nhưng thực tế cha bà chỉ cho ông Nghĩa ở nhờ trên phần đất này. Đến năm 2017, ông Nguyễn Thành M lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa đất 489 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 654, tờ bản đồ 08, diện tích 936 m². Phần diện tích còn lại thuộc thửa 489 (cũ), tờ bản đồ 05, nay thuộc thửa 212, tờ bản đồ 08, diện tích 100m² hiện ông Nguyễn

Thành M đang tranh chấp với ông Trần Văn L. Bà xác định phần đất này là của ông M. Nay bà để lại cho ông M toàn quyền giải quyết tranh chấp với ông Trần Văn L.

Ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị S1 thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị S2 .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng: khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, Điều 256, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh về Án phí, Lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Trần Văn L đồng ý hoàn trả cho ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 phần đất có diện tích 100m², thuộc thửa đất số 212, tờ bản đồ số 8. Đất tọa lạc tại Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Giao cho nguyên đơn được sở hữu căn nhà vệ sinh và cây trồng trên phần đất.

Ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn L giá trị cây trồng trên đất số tiền 4.192.000đồng, chi phí xây dựng nhà vệ sinh số tiền 3.900.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét một phần chi phí bồi đắp, cải tạo đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Qua lời trình bày và yêu cầu của các đương sự thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về quyền sử dụng đất. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị S2, bà Trương Thị B, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Quá trình tố tụng đã xác định được phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 100m², thuộc thửa đất 212, tờ bản đồ số 08 do ông Nguyễn Văn Nghĩa đứng tên trên sổ mục kê. Đất tọa lạc tại Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

[2.2] Nguồn gốc đất tranh chấp cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận là của ông Nguyễn Thành M và bị đơn ông Trần Văn L đồng ý trả lại đất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự không trái pháp luật nên ghi nhận.

[2.3] Tuy nhiên, phía bị đơn ông Trần Văn L có yêu cầu ông M phải bồi hoàn tiền công sang lấp 34.000.000đồng, chi phí xây dựng nhà vệ sinh 6.000.000 đồng và cây trồng trên đất là 4.192.000 đồng.

Xét thấy, yêu cầu trên của ông Trần Văn L là chưa phù hợp với thực tế nên Hội đồng xét xử xem xét từng yêu cầu cụ thể như sau:

Đối với Căn nhà vệ sinh và cây trồng trên đất:

Căn nhà vệ sinh trên đã qua sử dụng, thời điểm xây dựng nhà nguyên đơn không có ý kiến gì nay bị đơn trả đất và yêu cầu hoàn trả số tiền 6.000.000 đồng. Xét thấy: Căn nhà vệ sinh trên không thể tháo dỡ, di dời được nên giao lại cho nguyên đơn tiếp tục sử dụng và nguyên đơn hoàn trả giá trị còn lại là 3.900.000 đồng theo biên bản định giá ngày 08/3/2017 giá trị còn lại của căn nhà vệ sinh là phù hợp.

Cây trồng trên đất, nguyên đơn thừa nhận toàn bộ do bị đơn trồng nên khi giao trả đất nguyên đơn được quyền sở hữu tài sản trên đất nhưng phải thanh toán toàn bộ giá trị cây trồng là 4.192.000 đồng cho bị đơn theo biên bản định giá ngày 08/3/2017. Ghi nhận nguyên đơn đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn với số tiền 4.192.000đồng.

Đối với chi phí sang lấp mặt bằng: Bị đơn cho rằng tổng chi phí là 34.000.000 đồng vì phần đất này khi bị đơn mượn sử dụng toàn bộ là ao, hồ. Quá trình sử dụng bị đơn sang lấp rất nhiều. Nguyên đơn thừa nhận có việc sang lấp trên nhưng cho rằng trước đây phần đất này bằng phẳng thì ông L đào phần đất tranh chấp để đắp lên phần đất kế bên làm nền nhà ở của ông L nhưng nguyên đơn không có chứng cứ gì để chứng minh việc đào đất này. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B cùng các con của bà cũng thừa nhận phần đất này là ao, hồ. Xét thấy, bị đơn có thời gian dài sử dụng đất thì công sang lấp, cải tạo làm tăng giá trị đất là không thể phủ nhận. Trong quá trình giải quyết, mặc dù bị đơn không chứng minh được cụ thể số tiền sang lấp. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đất theo quy định để buộc nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn 10% giá trị đất tính vào tiền công sang lấp, cải tạo làm tăng giá trị đất là phù hợp. Theo Biên bản định giá ngày 08/3/2017 phần đất diện tích 100m² có giá là 90.000.000đồng x 10% = 9.000.000đồng.

Như vậy, nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn L tiền công sang lấp, cải tạo làm tăng giá trị đất là 9.000.000 đồng, chi phí xây dựng nhà vệ sinh là 3.900.000 đồng và cây trồng trên đất là 4.192.000đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh về Án phí, Lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

[4] Về chi phí đo đạc, thẩm định; định giá tài sản: Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn phải nộp 3.000.000 đồng.

[5] Từ những căn cứ trên việc Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 255, Điều 256 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Điều 27 của Pháp lệnh về Án phí, Lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối với ông Trần Văn L.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Trần Văn L đồng ý trả cho ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 phần đất có diện tích 100m², thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08. Đất tọa lạc tại Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Vị trí, kích thước thửa đất trên được xác định theo mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Cờ Đỏ lập ngày 18/4/2017. Đất trên tọa lạc tại Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3. Giao cho nguyên đơn được sở hữu căn nhà vệ sinh và cây trồng trên phần đất.

4. Ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn L tiền công sang lắp, cải tạo đất, giá trị căn nhà vệ sinh và cây trồng trên đất với tổng số tiền 17.092.000 đồng.

Nguyên đơn tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn L phải nộp 200.000đồng.

Ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị N2 được nhận lại 200.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000064 ngày 21/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Trần Văn L phải chịu 3.000.000 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng trước số tiền 3.000.000 đồng và đã chi xong nên cần buộc ông L giao trả lại 3.000.000 đồng cho nguyên đơn.

7. Tuyên án công khai, có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân địa phương, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKS huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hùng Phương

Nguyễn Hoàng Hải

Võ Minh Phụng